

CTY TNHH MTV NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ
THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2026

Báo cáo gồm :

- Báo cáo tình hình tài chính
- Kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

CTY TNHH MTV NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ
THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2026

Báo cáo gồm :

- Báo cáo tình hình tài chính
- Kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		241.173.129.953	121.149.640.930
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	40.006.669.672	43.818.083.470
1. Tiền	111		15.966.197.069	38.796.494.329
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.040.472.603	5.021.589.141
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	10.889.735.260	10.668.923.616
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6a	10.889.735.260	10.668.923.616
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.334.191.013	22.875.870.207
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7a	43.577.264.834	22.984.230.446
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	2.028.148.098	347.260.356
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	382.972.305	208.206.308
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(663.826.903)	(663.826.903)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	10	9.632.679	
IV. Hàng tồn kho	140	11	135.642.836.544	38.456.003.875
1. Hàng tồn kho	141		142.435.012.838	47.002.012.616
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(6.792.176.294)	(8.546.008.741)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		9.299.697.464	5.330.759.762
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	16a	2.278.601.125	777.917.026
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	17	7.021.096.339	4.552.842.736
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43.288.796.548	44.339.485.915
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24.318.596	19.318.596
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu dài hạn khác	215		24.318.596	19.318.596
II. Tài sản cố định	220		22.886.817.112	23.201.570.485
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	22.045.649.929	22.110.067.648
- Nguyên giá	222		68.271.041.275	67.235.875.256
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(46.225.391.346)	(45.125.807.608)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	841.167.183	1.091.502.837

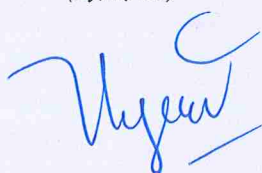
- Nguyên giá	228		2.232.056.498	2.232.056.498
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.390.889.315)	(1.140.553.661)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240	15	5.275.548.485	5.410.707.167
- Nguyên giá	241		7.974.362.168	7.974.362.168
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(2.698.813.683)	(2.563.655.001)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		700.000.000	700.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	12	700.000.000	700.000.000
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		2.940.615.202	3.250.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261		2.760.000.000	2.760.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		490.000.000	490.000.000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(309.384.798)	
VII. Tài sản dài hạn khác	270	16b	11.461.497.153	11.757.889.667
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		11.461.497.153	11.757.889.667
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		284.461.926.501	165.489.126.845

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		155.356.945.821	30.294.955.753
I. Nợ ngắn hạn	310		155.356.945.821	30.294.955.753
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	150.583.775.852	10.071.763.653
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.780.612.470	483.541.229
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		15.337.557	15.337.557
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	448.673.436	1.024.606.341
5. Phải trả người lao động	315			9.831.611.141
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	196.598.638	1.039.547.097
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	18	111.516.098	413.755.300
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.220.431.770	7.414.793.435
II. Nợ dài hạn	330			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		129.104.980.680	135.194.171.092
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	56.655.300.000	56.655.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		56.655.300.000	56.655.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		13.761.696.224	13.761.696.224
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.476.325.962	6.476.325.962
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.369.106.906	50.369.106.906
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.842.551.588	7.931.742.000
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		1.842.551.588	7.931.742.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		284.461.926.501	165.489.126.845

P Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 202

NGƯỜI LẬP

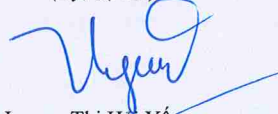
(Ký, họ tên)



Lương Thị Hải Yến

Phụ trách Kế toán

(Ký, họ tên)



Lương Thị Hải Yến

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN CÔNG DŨNG

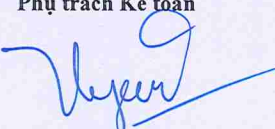
DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 2 NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	105.116.455.512	61.938.674.042	116.623.221.072	130.360.351.195
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	2.801.852	3.578.391	10.702.216	3.578.391
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		105.113.653.660	61.935.095.651	116.612.518.856	130.356.772.804
4. Giá vốn hàng bán	11	22	87.888.916.411	50.614.140.941	97.248.544.780	100.464.472.861
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17.224.737.249	11.320.954.710	19.363.974.076	29.892.299.943
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	23	372.076.667	507.353.052	508.753.109	1.111.938.889
8. Chi phí tài chính	23	24	309.641.941	37.781.394	309.641.941	37.781.394
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24			37.781.394		37.781.394
9. Chi phí bán hàng	25	25a	7.996.736.612	5.637.565.040	8.560.211.962	14.133.029.381
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25b	6.489.735.688	4.424.004.896	8.807.444.936	10.994.597.449
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)}	30		2.800.699.675	1.728.956.432	2.195.428.346	5.838.830.608
12. Thu nhập khác	31	26	495.359	19.296.325	825.281	163.213.917
13. Chi phí khác	32	27	46.751.132	150.674	48.361.405	357.190
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(46.255.773)	19.145.651	(47.536.124)	162.856.727
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	28	2.754.443.902	1.748.102.083	2.147.892.222	6.001.687.335
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	305.340.634	207.971.058	305.340.634	729.803.605
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	28	2.449.103.268	1.540.131.025	1.842.551.588	5.271.883.730

Người lập biểu

Lương Thị Hải Yến

Phụ trách Kế toán

Lương Thị Hải Yến

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2026
Người đại diện theo pháp luật
Tổng Giám Đốc

NGUYỄN CÔNG DŨNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ 2 NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

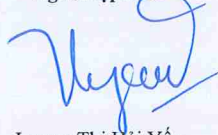
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.147.892.222	6.001.687.335
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.485.078.074	1.564.744.023
- Các khoản dự phòng	03		(1.444.447.649)	518.287.493
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			(200.940)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(499.818.963)	(1.101.571.350)
- Chi phí đi vay	06			37.781.394
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.688.703.684	7.020.727.955
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(24.478.751.498)	21.036.332.850
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(95.433.000.222)	(92.755.383.256)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		130.957.963.992	48.006.766.104
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(1.204.291.585)	537.710.554
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14			(37.781.394)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(207.540.242)	(1.156.530.776)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10.000.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.204.361.665)	(11.191.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.128.722.464	(28.539.457.963)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-1.287.401.581	(1.985.321.818)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		279.007.319	956.014.248
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.008.394.262)	(1.029.307.570)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.931.742.000)	(7.938.542.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.931.742.000)	(7.938.542.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(3.811.413.798)	(37.507.307.533)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		43.818.083.470	47.146.253.696

1971-
Y
N
T B
I
C
H
I
N
H
C
H
M

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		200.940
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	40.006.669.672	9.639.147.103

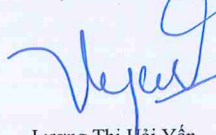
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

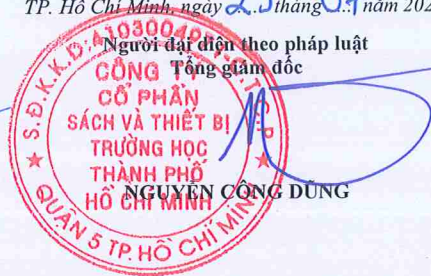


Lương Thị Hải Yến

Phụ trách Kế toán



Lương Thị Hải Yến



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 6500/QĐ-UBND ngày 23/12/2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004971 ngày 04/07/2006. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 15 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301325347) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/12/2025. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch ký niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là STC. Ngày giao dịch đầu tiên là 22/12/2006.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và thương mại

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và cung ứng các thiết bị trường học và đồ dùng dạy học;
- Mua bán sách giáo khoa; Mua bán tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự và an toàn xã hội), dụng cụ thể dục thể thao (trừ kinh doanh súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ);
- Sản xuất tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ (không chế biến gỗ, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn; xi mạ điện; tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sản xuất đồ chơi trẻ em;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán thiết bị nghe nhìn, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm vi tính;
- Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Cho thuê văn phòng.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có 1 Công ty con và 3 đơn vị trực thuộc

- Công ty con: Công ty CP Giáo dục An Đông
- **Danh sách các đơn vị trực thuộc:**
 - ✓ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh (Tại 122 Phan Văn Trị, phường Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh)
 - ✓ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh (Tại khu Công nghiệp Sóng thần 3 -Phường Bình dương, TP. Hồ Chí Minh)
 - ✓ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh (Tại 104/5 Mai Thị Lựu, phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh)

1.6. Tính chất so sánh được của các thông tin trên Báo cáo tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán bắt đầu/sau ngày 01/01/2026), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các văn bản sửa đổi bổ sung của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Trừ các trường hợp Thông tư số 99/2025/TT-BTC quy định hồi tố, các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính đính kèm được Công ty áp dụng phi hồi tố. Các thay đổi trọng yếu trong chính sách kế toán Công ty và ảnh hưởng đối với Báo cáo tài chính, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của Báo cáo tài chính:

Các khoản tương đương tiền (Thuyết minh số 5)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 6.a)

Các khoản phải thu (Thuyết minh số 9)

Các khoản phải trả (Thuyết minh số 19)

Phải trả cổ tức.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 (từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành.

4. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

4.1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình/ tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình) tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch;

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ (ngoại trừ một phần của các khoản phải thu đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản vay đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính) được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng không kỳ hạn thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi ngoại tệ đó.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại và số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo, nếu có dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của công ty có thể bị tổn thất.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc (bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp) trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi, được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy khoản phải thu có thể bị tổn thất do khách nợ chết, mất tích, bỏ trốn hoặc khó có khả năng/không có khả năng thanh toán nợ; đã lâm vào tình trạng phá sản; đang làm thủ tục phá sản, giải thể; đang bị truy tố, giam giữ, xét xử; đang thi hành án; đang mắc bệnh hiểm nghèo; đã yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được; đã khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc các lý do khác,... Việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)

4.5 Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập và xử lý dự phòng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó đến vị trí và trạng thái cần thiết để nó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 44
Máy móc, thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

(không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác:

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	29,5

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm mua sắm mới, xây dựng mới, sửa chữa định kỳ, nâng cấp, cải tạo...) đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư; chi phí nuôi trồng, chăm sóc tài sản sinh học trong giai đoạn xây dựng cơ bản trước khi trưởng thành. Đây là các chi phí liên quan trực tiếp đến tài sản đang trong quá trình thực hiện, chưa hoàn thành, hoặc đã hoàn thành nhưng chưa đưa vào sử dụng tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

4.10 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán; do đó, cần phân bổ các khoản chi phí này một cách phù hợp từng kỳ.

4.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán và được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.12 Chi phí phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.13 Doanh thu chờ phân bổ.

Doanh thu chờ phân bổ tại Công ty gồm khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phân vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty đã hoặc sẽ thu được các lợi ích kinh tế, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh thu cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn thuê của hợp đồng.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

4.17 Giá vốn hàng bán.

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.18 Chi phí tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí mua chứng khoán kinh doanh, chi phí đi vay vốn nhưng không được vốn hóa theo quy định, lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư tài chính; phần chênh lệch giữa giá mua lại trước hạn trái phiếu đã phát hành cao hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh khi bán ngoại tệ hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ; Các khoản chiết khấu thanh toán cho người mua,...

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ hoặc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

Thuế giá trị gia tăng: Sách giáo khoa và các loại sách tham khảo bỏ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế; Các loại sách khác, thiết bị văn phòng và công cụ học tập chịu thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

- ✓ Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với phần thu nhập của doanh nghiệp có được trong lĩnh vực xã hội hóa (Sản xuất và cung ứng thiết bị trường học, đồ dùng dạy học). Ưu đãi trên được thi hành theo Công văn số 1294/TCT-CS của Tổng cục Thuế ngày 15/04/2011 về việc trả lời Công văn số 245/STB-10 ngày 29/12/2010 của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh.
- ✓ Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động khác.

Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và các khoản tương đương tiền không bị hạn chế sử	30/06/2026	01/01/2026
- Tiền mặt tại quỹ	394.530.578	125.581.361
- Tiền gửi ngân hàng	15.571.666.491	38.670.912.968
- Các khoản tương đương tiền	24.040.472.603	5.021.589.141
Cộng	40.006.669.672	43.818.083.470

6. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (i)	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá trị dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng	10.889.735.260	10.889.735.260	-	10.668.923.616	10.668.923.616	-
- Tại Ngân hàng TMCP Á Châu	10.889.735.260	10.889.735.260	-	10.668.923.616	10.668.923.616	-
Cộng	10.889.735.260	10.889.735.260	-	10.668.923.616	10.668.923.616	-

- (i) Tại thời điểm 30/06/2026, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

b. Đầu tư vào Công ty con

		30/06/2026						01/01/2026		
Tình hình hoạt động		Tỷ lệ		Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
		Tỷ lệ vốn	quyền biểu quyết							
Đầu tư vào Công ty con					2.760.000.000	2.450.615.202	309.384.798	2.760.000.000	2.760.000.000	-
- Công ty CP Giáo dục An Đông (*)	Đang hoạt động	52,77%	52,77%	276.000	2.760.000.000	2.450.615.202	309.384.798	2.760.000.000	2.760.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác					490.000.000	490.000.000	-	490.000.000	490.000.000	-
- Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định	Đang hoạt động	4,77%	4,77%	49.000	490.000.000	490.000.000	-	490.000.000	490.000.000	-
Cộng					3.250.000.000	2.940.615.202	309.384.798	3.250.000.000	3.250.000.000	-

(*) Công ty trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này căn cứ vào Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 của Công ty con. Ngoài ra, Công ty không có được nguồn dữ liệu/bằng chứng đáng tin cậy nào làm cơ sở để xác định giá trị hợp lý của các khoản khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

7. Phải thu khách hàng

a. Ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty CP Tập đoàn Đèo Cả	8.427.505.838	-	-	-
Công Ty CP Sách Và Thiết Bị	7.365.956.063	-	32.040.370	-
Giáo Dục Miền Nam				
Công ty CP Sách Ánh Diệu	7.101.263.032	-	12.563.550	-
Miền Nam				
Công ty TNHH TM DV Hồng Hà	5.787.029.367	-	5.583.608.183	-
Các đối tượng khác	14.895.510.534	(663.826.903)	17.356.018.343	(663.826.903)
Cộng	43.577.264.834	(663.826.903)	22.984.230.446	(663.826.903)

b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty CP Sách và Thiết bị	7.365.956.063	-	32.040.370	-
Giáo dục Miền Nam				
Công ty CP Sách và Thiết bị	407.607.285	-	700.001.975	-
Giáo dục Miền Trung				
Công ty CP Sách và Thiết bị	98.372.202	-	-	-
Giáo dục Cửu Long				
Công ty CP Giáo Dục An	1.113.032.781	-	-	-
Cộng	8.984.968.331	-	732.042.345	-

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty CP Phát triển Xây dựng Hưng Phước	964.620.678	-	-	-
Công ty CP Cơ Điện Lạnh Đông SAPA	526.014.407	-	-	-
Các đối tượng khác	537.513.013	-	347.260.356	-
Cộng	2.028.148.098	-	347.260.356	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

9. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Tạm ứng	333.821.985	-	183.075.984	-
Ký cược, ký quỹ	4.333.049	-	14.333.049	-
Phải thu khác	44.817.271	-	10.797.275	-
Cộng	382.972.305	-	208.206.308	-

10. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2026		01/01/2026	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Hàng tồn kho	2.532	9.632.679	-	-
Cộng		9.632.679		-

- Tài sản thiếu chờ xử lý phát sinh trong năm là hàng hóa, thành phẩm có giá trị 9.632.679 đồng. Nguyên nhân phát sinh là do xuất thiếu kiểm kê tại thời điểm 30/06/2026.

11. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.740.476.594	(335.599.849)	6.691.136.508	(612.998.870)
Chi phí SX, KD dở dang	3.759.658.941	-	2.086.835.514	-
Sản phẩm	15.040.568.926	(1.226.160.117)	10.409.439.600	(1.364.410.048)
Hàng hóa	116.894.308.377	(5.230.416.328)	27.814.600.994	(6.568.599.823)
Cộng	142.435.012.838	(6.792.176.294)	47.002.012.616	(8.546.008.741)

- Công ty phân bổ nguyên liệu, vật liệu dùng chung theo tiêu thức sản lượng sản xuất.
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật không có khả năng tiêu thụ cuối kỳ là 3.702.961.174 đồng.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 0 đồng.

Dự phòng Hàng tồn kho:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

	Dự phòng tại 01/01/2026	Trích lập trong kỳ	Hoàn nhập trong kỳ	Dự phòng tại 30/06/2026
Nguyên liệu, vật liệu	612.998.870	335.599.849	612.998.870	335.599.849
Sản phẩm	1.364.410.048	1.226.160.117	1.364.410.048	1.226.160.117
Hàng hóa	6.568.599.823	5.230.416.328	6.568.599.823	5.230.416.328
Cộng	8.546.008.741	6.792.176.294	8.546.008.741	6.792.176.294

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tư vấn pháp lý quyền sử dụng đất tại 223 Nguyễn Tri	700.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000
Cộng	700.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	38.922.704.216	13.861.029.179	11.615.614.181	2.836.527.680	67.235.875.256
Mua trong kỳ		532.300.000	352.426.204	150.439.815	1.035.166.019
T/lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	38.922.704.216	14.393.329.179	11.968.040.385	2.986.967.495	68.271.041.275
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	20.347.903.255	13.616.083.026	9.605.291.885	1.556.529.442	45.125.807.608
Khấu hao trong kỳ	515.337.912	136.836.382	329.656.470	117.752.974	1.099.583.738
T/lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	20.863.241.167	13.752.919.408	9.934.948.355	1.674.282.416	46.225.391.346
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	18.574.800.961	244.946.153	2.010.322.296	1.279.998.238	22.110.067.648
Số dư cuối kỳ	18.059.463.049	640.409.771	2.033.092.030	1.312.685.079	22.045.649.929

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 27.235.828.277 đồng.

14. Tài sản cố định vô hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

	Phần mềm website	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.565.516.498	666.540.000	2.232.056.498
Mua trong kỳ	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.565.516.498	666.540.000	2.232.056.498
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	474.013.661	666.540.000	1.140.553.661
Khấu hao trong kỳ	250.335.654	-	250.335.654
T/lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	724.349.315	666.540.000	1.390.889.315
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	1.091.502.837	-	1.091.502.837
Số dư cuối kỳ	841.167.183	0	841.167.183

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 696.540.000 đồng.

15. Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	7.974.362.168	7.974.362.168
Mua trong kỳ	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối kỳ	7.974.362.168	7.974.362.168
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	2.563.655.001	2.563.655.001
Khấu hao trong kỳ	135.158.682	135.158.682
T/lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối kỳ	2.698.813.683	2.698.813.683
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	5.410.707.167	5.410.707.167
Số dư cuối kỳ	5.275.548.485	5.275.548.485

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn đang cho thuê cuối kỳ: 0 đồng

16. Chi phí chờ phân bổ

a. Ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí thuê đất trích trước	1.675.022.286	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10.999.151	18.377.306
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	296.208.459	455.071.020
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	296.371.229	304.468.700
Cộng	2.278.601.125	777.917.026

b. Dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	910.894.560	1.016.391.253
Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Sóng Thần (*)	5.777.487.711	5.872.200.627
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	4.519.126.570	4.500.562.535
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	253.988.312	368.735.252
Cộng	11.461.497.153	11.757.889.667

(*) Thuê 20.606 m2 đất tại KCN Sóng Thần, Bình Dương với thời hạn thuê từ ngày 26/12/2006 đến 31/12/2055. Toàn bộ quyền sử dụng đất thuê và tài sản gắn liền trên đất được cầm cố, đảm bảo nợ vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương – CN Bình Tây.

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	130.003.643.358	8.778.350
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Xuất nhập khẩu Thuận Phát	-	1.095.480.760
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Bảo Linh	98.613.012	1.098.613.012
Công ty TNHH MTV Đức Mai Khôi	64.183.592	1.052.113.284
Các đối tượng khác	20.417.335.890	6.816.778.247
Cộng	150.583.775.852	10.071.763.653

Phải trả người bán là các bên liên quan:

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	130.003.643.358	8.778.350
Cộng	130.003.643.358	8.778.350

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty TNHH Công nghệ Đại Dương Việt	373.635.469	373.635.469
Các đối tượng khác	2.406.977.001	109.905.760
Cộng	2.780.612.470	483.541.229

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2026	01/01/2026
Các cổ đông khác	15.337.557	15.337.557
Cộng	15.337.557	15.337.557

Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	01/01/2026		Phải nộp trong kỳ	Thực nộp trong kỳ	30/06/2026	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	999.887.616	485.417.152	1.122.673.054	-	362.631.714
Thuế TNDN	34.227.466	-	305.340.634	207.540.242	-	63.572.926
Thuế thu nhập cá nhân	-	24.718.725	(1.564.335.028)	1.021.972.890	2.583.481.069	22.468.796
Thuế nhà đất, tiền thuê	4.516.615.270	-	8.208.111.000	8.127.111.000	4.435.615.270	-
Các loại thuế khác	2.000.000	-	-	-	2.000.000	-
Cộng	4.552.842.736	1.024.606.341	7.434.533.758	10.479.297.186	7.021.096.339	448.673.436

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Trích trước chi phí bán hàng	134.781.541	906.248.351
Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Trung tâm	56.498.181	-
Điện lực Gia Định	5.318.916	-
Các khoản trích trước khác	-	133.298.746
Cộng	196.598.638	1.039.547.097

Phải trả ngắn hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2026

	30/06/2026	01/01/2026
Kinh phí công đoàn	-	181.400
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	2.636.900
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.500.000	166.500.000
Thủ lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	244.437.000
Tài sản thừa chờ giải quyết	11.016.098	-
Cộng	111.516.098	413.755.300

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển
Số dư đầu năm trước	56.655.300.000	6.476.325.962	50.369.106.906
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
Số dư cuối năm trước	56.655.300.000	6.476.325.962	50.369.106.906
Số dư đầu năm nay	56.655.300.000	6.476.325.962	50.369.106.906
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
Số dư cuối năm nay	56.655.300.000	6.476.325.962	50.369.106.906

	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	13.761.696.224	7.931.742.000	135.194.171.092
Tăng trong năm		10.945.018.958	10.945.018.958
Giảm trong năm		10.945.018.958	10.945.018.958
Số dư cuối năm trước	13.761.696.224	7.931.742.000	135.194.171.092
Số dư đầu năm nay	13.761.696.224	7.931.742.000	135.194.171.092
Tăng trong năm		1.842.551.588	1.842.551.588
Giảm trong năm		7.931.742.000	7.931.742.000
Số dư cuối năm nay	13.761.696.224	1.842.551.588	129.104.980.680

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	29.767.680.000	29.767.680.000
Ông Từ Trung Đan	3.751.900.000	3.751.900.000
Vốn góp của các cổ đông khác	23.135.720.000	23.135.720.000
Cộng	56.655.300.000	56.655.300.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	56.655.300.000	12.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	56.655.300.000	56.655.300.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Cổ phiếu

	30/06/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.665.530	5.665.530
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.665.530	5.665.530
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.665.530	5.665.530
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.665.530	5.665.530
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.665.530	5.665.530
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

c. Cổ tức

Cổ tức trong kỳ: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 03/04/2026 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2025 với tỷ lệ 14% tương ứng 7.931.742.000 đồng. Công ty đã chi trả số cổ tức này trong năm 2026.

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	7.931.742.000	7.931.742.000
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	1.842.551.588	5.271.883.730
Phân phối lợi nhuận	7.931.742.000	7.931.742.000
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	7.931.742.000	7.931.742.000
+ Trả cổ tức	7.931.742.000	7.931.742.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	1.842.551.588	5.271.883.730

(*) Lợi nhuận sau thuế năm 2025 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 03/04/2026.

Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Ngoại tệ các loại

	30/06/2026	01/01/2026
USD	324,62	324,62

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
+ Doanh thu bán hàng sách và sản phẩm in	55.256.678.333	23.339.918.242
+ Doanh thu thiết bị giáo dục	48.106.724.268	36.438.314.063
+ Doanh thu khác	1.753.052.911	2.160.441.737
Cộng	105.116.455.512	61.938.674.042

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
- Hàng bán bị trả lại: sách và sản phẩm in		
- Hàng bán bị trả lại: Thiết bị giáo dục	2.801.852	3.578.391
Cộng	2.801.852	3.578.391

22. Giá vốn hàng bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
- Giá vốn sách và sản phẩm in	51.655.346.831	21.482.345.866
- Giá vốn thiết bị giáo dục	36.572.383.207	26.795.121.779
- Giá vốn khác	1.414.549.981	1.957.107.769
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.753.363.608)	379.565.527
Cộng	87.888.916.411	50.614.140.941

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
- Lãi tiền gửi	371.305.684	440.335.605
- Cổ tức lợi nhuận được chia		58.800.000
- Chiết khấu thanh toán nhanh nhận được	770.983	8.016.507
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ		200.940
Cộng	372.076.667	507.353.052

24. Chi phí tài chính

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
- Lãi vay ngân hàng, lãi mua hàng trả chậm		37.781.394
- Chiết khấu thanh toán nhanh		
- Chi phí tài chính khác	257.143	
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	309.384.798	
Cộng	309.641.941	37.781.394

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
- Tiền lương, các khoản trích theo lương	3.728.961.158	1.986.454.149
- Khấu hao TSCĐ	109.617.230	100.153.734
- Chi phí vận chuyển	489.436.338	908.591.869
- Tiền thuê đất	1.715.871.093	1.648.850.832
- Các khoản khác	1.952.850.793	993.514.456
Cộng	7.996.736.612	5.637.565.040

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Tiền lương, các khoản trích theo lương	2.624.115.019	1.026.919.538
- Khấu hao TSCĐ	377.206.605	336.164.865
- Tiền thuê đất	375.552.951	816.694.086
- Các khoản khác	3.112.861.113	2.244.226.407
Cộng	6.489.735.688	4.424.004.896

26. Thu nhập khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Xử lý chênh lệch kiểm kê hàng tồn kho		6.069.074
- Các khoản khác.	495.359	13.227.251
Cộng	495.359	19.296.325

27. Chi phí khác

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Các khoản khác.	46.751.132	150.674
Cộng	46.751.132	150.674

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.754.443.902	1.748.102.083
Tổng thu nhập chịu thuế	2.754.443.902	1.738.501.747
Chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	305.340.634	207.971.058
Chi phí thuế TNDN hiện hành điều chỉnh kỳ trước		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	305.340.634	207.971.058
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.449.103.268	1.540.131.025

29. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

c. Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

Công ty mua nguyên vật liệu chủ yếu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã áp dụng chính sách ký hợp đồng nguyên tắc với các nhà cung cấp truyền thống đồng thời đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty.

Rủi ro về tỷ giá

Công ty ít phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ. Giao dịch ngoại tệ chủ yếu tại Công ty là thanh toán nợ do nhập khẩu thiết bị. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty ít chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Để quản lý rủi ro về tỷ giá, Công ty duy trì các biện pháp như tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp. Dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai.

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2026	01/01/2026
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	324,62	324,62

d. Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty phần lớn là doanh nghiệp trong nước hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, đặc biệt là các Công ty trong tập đoàn Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam và các trường học có nguồn kinh phí chủ yếu từ ngân sách Nhà nước. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng với khách hàng của Công ty ở mức thấp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Công ty đã duy trì chính.

Sách nhận tiền đặt cọc của khách hàng ngay sau khi ký hợp đồng hoặc yêu cầu khách hàng thanh toán trước khi nhận hàng.

e. Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	150.583.775.852	-	150.583.775.852
Chi phí phải trả	196.598.638	-	196.598.638
Phải trả khác	100.500.000	-	100.500.000
Cộng	150.880.874.490	-	150.880.874.490
01/01/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	10.071.763.653	-	10.071.763.653
Chi phí phải trả	1.039.547.097	-	1.039.547.097
Phải trả khác	410.937.000	-	410.937.000
Cộng	11.522.247.750	-	11.522.247.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

Hiện tại, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng rủi ro thanh khoản của Công ty trong ngắn hạn là kiểm soát được và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.006.669.672	-	40.006.669.672
Đầu tư tài chính	-	490.000.000	490.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.889.735.260	-	10.889.735.260
Phải thu khách hàng	42.913.437.931	-	42.913.437.931
Phải thu khác	49.150.320	24.318.596	73.468.916
Cộng	93.858.993.183	514.318.596	94.373.311.779

01/01/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.818.083.470	-	43.818.083.470
Đầu tư tài chính	-	490.000.000	490.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.668.923.616	-	10.668.923.616
Phải thu khách hàng	22.320.403.543	-	22.320.403.543
Phải thu khác	25.130.324	19.318.596	44.448.920
Cộng	76.832.540.953	509.318.596	77.341.859.549

30. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):

a. Các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam
Công ty CP Học Liệu
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung
Công Ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Cửu Long
Công Ty CP Đầu Tư và Phát Triển Trường Phổ Thông Công Nghệ Giáo Dục
Công ty CP Giáo Dục An Đông

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ
Chung Công ty mẹ
Chung Công ty mẹ
Chung công ty đầu tư
Chung Công ty mẹ
Chung Công ty mẹ
Chung công ty mẹ
Công ty con

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

Mua hàng		Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam	Phí nhân hiệu		
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Phí quản lý, tem		
Công ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	SGK, STK,...		34.666.400
Công ty CP Học Liệu	Băng đĩa GD		
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	SGK, SBT, STK...	137.731.181.200	104.272.653.147
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Sách tham khảo		
Công Ty CP Sách Và Thiết Bị Giáo Dục Cửu Long			
Công Ty CP Đầu Tư và Phát Triển Trường Phổ Thông			
Công Nghệ Giáo Dục			

Bán hàng		Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam	Sách, thiết bị,...		
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Sách, thiết bị,...	2.450.000	26.094.330
Công ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	Sách, thiết bị,...	9.547.539.292	5.460.736.769
Công ty CP Học Liệu	Thiết bị, ...	420.000	10.290.340
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	Sách, thiết bị, đĩa	7.580.588.085	6.576.350.469
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Thiết bị	425.620.941	674.634.492
Công Ty CP Sách Và Thiết Bị Giáo Dục Cửu Long	Thiết bị	105.237.556	347.225.307
Công Ty CP Đầu Tư và Phát Triển Trường Phổ Thông	Thiết bị		
Công Nghệ Giáo Dục			
Công ty CP Giáo Dục An Đông	Sách, thiết bị, mặt bi	1.568.532.436	1.588.034.723

31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán quý 2 năm 2025. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại/điều chỉnh hồi tố để phù hợp với quy định của Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính về Chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

Báo cáo tình hình tài chính	Mã số	Số liệu tại ngày 01/01/2026 (Đã hồi tố/trình bày lại) VND	Số liệu tại ngày 31/12/2025 VND	Chênh lệch VND
Các khoản tương đương tiền	112	5.021.589.141	5.017.671.233	3.917.908
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	10.668.923.616	10.570.000.000	98.923.616
Phải thu ngắn hạn khác	135	208.206.308	311.047.832	(102.841.524)
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	15.337.557	-	15.337.557
Phải trả ngắn hạn khác	320	413.755.300	429.092.857	(15.337.557)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất quý 2 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán quý 2 năm 2025. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại để phù hợp với quy định của Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính về Chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

Báo cáo tình hình tài chính	Mã số	Số liệu tại ngày 01/01/2026 (Đã hồi tố/trình bày lại)	Số liệu tại ngày 31/12/2025	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Các khoản tương đương tiền	112	5.861.219.870	5.857.301.962	3.917.908
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	13.770.708.032	13.574.861.395	195.846.637
Phải thu ngắn hạn khác	135	345.737.570	545.502.115	(199.764.545)
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	15.337.557	-	15.337.557
Phải trả ngắn hạn khác	320	553.823.789	569.161.346	(15.337.557)

Người đại diện theo pháp luật
Tổng Giám đốc

Nguyễn Công Dũng

TP.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Phụ trách Kế toán


Lương Thị Hải Yến

Người lập biểu


Lương Thị Hải Yến



